

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HS-ST

Ngày: 09-3-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Ngọc Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Hoàng

2. Ông Huỳnh Kim Thái Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thuý Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Trên – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 09/2018/TLST-HS ngày 24 tháng 01 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2018/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 02 năm 2018 đối với bị cáo:

Đặng Văn L, tên gọi khác: C, sinh năm 1996 tại Long An. ĐKTT: Ấp 1, xã N, huyện B, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 04/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn M (chết) và bà Nguyễn Thị Thanh T; bản thân chưa có vợ; tiền án: Ngày 02/3/2017, bị Tòa án nhân dân huyện Bến Lức xử phạt 09 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, đến ngày 19/8/2017 chấp hành xong hình phạt, chưa được xóa án tích, tiền sự: Ngày 25/10/2017, bị UBND xã Nhựt Chánh ra Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, thời gian 03 tháng từ ngày 25/10/2017 đến ngày 25/01/2018 về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; nhân thân: Ngày 27/02/2015, bị Tòa án nhân dân huyện Bến Lức xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, đến ngày 30/7/2015 chấp hành xong hình phạt. Ngày 29/01/2016, bị Tòa án nhân dân huyện Bến Lức xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, đến ngày 10/8/2016 chấp hành xong hình phạt; bị bắt, tạm giam ngày 02/11/2017 cho đến nay, có mặt.

- Bị hại: Huỳnh Hữu T, sinh năm 1996

ĐKTT: Ấp T xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: Ấp 1, xã N, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Tô Hoàng V, sinh năm 1995

ĐKTT: Ấp 2, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (vắng mặt).

2. Lê Ngọc A, sinh năm 1977

ĐKTT: Ấp 5, xã N, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 01 giờ ngày 05/10/2017, Đặng Văn L đến nhà trọ Anh Thu tại ấp 1, xã N, huyện B gặp anh Huỳnh Hữu T. L mượn xe mô tô biển số 71B2-473.79 của Trục để chở bạn gái tên Hoàng (không rõ họ tên và địa chỉ) về nhà, Trục đồng ý cho mượn xe và yêu cầu phải trả xe trước 06 giờ cùng ngày. L điều khiển xe chở H đến ngã 3 Trung Lương, sau đó điều khiển xe về ấp 1 xã N thì gặp T (không rõ họ tên và địa chỉ) yêu cầu L trả nợ số tiền 11.700.000đ mà L đã mượn trước đó. Do không có tiền trả nợ cho Thành, L nảy sinh ý định cầm xe của anh T lấy tiền trả nợ. Khoảng 4 giờ 30 phút cùng ngày, L gọi điện cho Tô Hoàng V và Biều (không rõ họ tên và địa chỉ) nhờ Vinh và Biều tìm giúp chỗ cầm xe nhưng không nói cho Vinh và Biều biết xe này do L phạm tội mà có. V và Biều đồng ý giúp L đến gặp Lê Ngọc A ở ấp 5 xã N cầm xe mô tô biển số 71B2-473.79 được 7.000.000đ. L trả nợ cho T 6.700.000đ, giữ lại 300.000đ tiêu xài cá nhân. Đến 08 giờ ngày 05/10/2017, anh Trục điện thoại yêu cầu L trả xe, L nói dối là chạy xe vi phạm luật giao thông bị công an tạm giữ và yêu cầu Trục đưa giấy chứng nhận đăng ký xe để đóng phạt, Trục tin là thật nên đã đưa giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 71B2-473.79, L tiếp tục đem cầm giấy chứng nhận đăng ký xe cho Ân với số tiền 2.000.000đ, L tiêu xài cá nhân hết. Ngày 07/10/2017, anh Trục điện thoại cho L hỏi xe đâu, L nói là không có tiền nộp phạt, kêu anh Trục đưa tiền nộp phạt để lấy xe ra, L nói dối để lừa chiếm đoạt tài sản của anh Trục. Anh Trục tin là thật, từ ngày 07/10/2017 đến ngày 18/10/2017, anh Trục đã đưa tiền cho L 05 lần với tổng số tiền là 4.800.000đ, cụ thể như sau: lần 1 vào ngày 07/10/2017 đưa cho L 1.800.000đ, lần 2 đưa cho L 1.300.000đ, lần 3 đưa cho L 800.000đ, lần 4 đưa cho L 500.000đ, lần 5 đưa cho L 400.000đ, L tiêu xài cá nhân hết. Sau đó, anh Trục yêu cầu L nhiều lần trả xe, nhưng L cứ hẹn. Ngày 19/10/2017, Trục trình báo toàn bộ sự việc cho Công an xã Nhựt Chánh.

Tại biên bản định giá tài sản số 30/BB-TCKH ngày 08/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Bến Lức, tiến hành định giá xe mô tô biển số 71B2-473.79 trị giá: 13.440.000đ.

Tại cáo trạng số 16/QĐ-VKSBL ngày 24-01-2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức truy tố Đặng Văn L về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 140 và khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức trong phần luận tội đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã bị Tòa án kết án chưa được xóa án tích mà phạm tội do lỗi cố ý nên thuộc trường hợp tái phạm và là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã thật thà khai báo, biết ăn năn hối cải, hiện hoàn cảnh gia đình bị cáo gặp khó khăn nên xem xét giảm cho bị cáo một phần về hình phạt. Do đó, cần cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Đặng Văn L phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 140; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 45; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo Đặng Văn L từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 45; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo Đặng Văn L từ 09 tháng đến 01 năm tù.

Áp dụng Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999 tổng hợp hình phạt về 2 tội đối với bị cáo Đặng Văn L.

Xét thấy bị cáo không có thu nhập, có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đề nghị miễn hình phạt bổ sung là hình phạt tiền cho bị cáo.

Đối với Lê Ngọc A và tên Thanh (không rõ họ tên và đại chỉ) có hành vi tiêu thụ tài sản do L phạm tội mà có nhưng Cơ quan điều tra không chứng minh được, nên Cơ quan điều tra không xử lý là phù hợp.

Riêng đối với Tô Hoàng V và B (không rõ họ tên và địa chỉ) có hành vi giúp tiêu thụ tài sản do L phạm tội mà có, nhưng V không biết còn B không xác định được nhân thân và địa chỉ, nên Cơ quan điều tra không xử lý là phù hợp.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi sự việc xảy ra bị hại anh Huỳnh Hữu T yêu cầu L bồi thường số tiền tương đương với xe mô tô biển số 71B2-473.79 là 13.440.000đ và số tiền 4.800.000đ mà L đã chiếm đoạt của anh T, bị cáo trực tiếp đồng ý. Do đó đề nghị buộc bị cáo Đặng Văn L phải bồi thường cho anh Huỳnh Hữu T số tiền 18.240.000đ.

Về vật chứng: 01 xe mô tô biển số 71B2-473.79 và giấy chứng nhận đăng ký xe là vật chứng của vụ án, hiện Cơ quan điều tra không thu hồi được.

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi của mình đúng như cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát đã nêu. Bị cáo không tranh luận. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Bến Lức, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Biên bản định giá tài sản và các chứng cứ khác mà cơ quan điều tra đã thu thập được thẩm tra tại phiên tòa có đủ cơ sở khẳng định bị cáo Đặng Văn L là người đã thành niên, có đủ sức khỏe làm việc để tạo thu nhập cho bản thân nhưng với bản tính tham lam, động cơ, mục đích vụ lợi nên bị cáo đã nảy sinh ra ý định chiếm đoạt tài sản của người khác để cầm cố lấy tiền tiêu xài nên vào ngày 05/10/2017, L mượn xe mô tô biển số 71B2-473.79, trị giá 13.440.000đ của anh Huỳnh Hữu T để chở bạn gái về nhà. Sau đó, do không có tiền trả nợ nên L nảy sinh ý định chiếm đoạt xe của anh T, L đem cầm xe mô tô biển số 71B2-473.79 lấy tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân nên đã đủ cơ sở kết luận bị cáo Đặng Văn L phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999. Sau đó, L dùng thủ đoạn gian dối nói là xe bị Công an giữ nhằm chiếm đoạt tài sản của anh Trục, anh Trục tin là thật nên đưa giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô và số tiền 4.800.000 đồng nên đã đủ cơ sở kết luận bị cáo Đặng Văn L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999. Do đó, cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã nêu, bị cáo xác định cáo trạng truy tố bị cáo là không oan sai, bị cáo không tranh luận mà chỉ xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt. Hội đồng xét xử xem xét khi quyết định hình phạt.

[4] Hành vi trái pháp luật của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, với bản tính tham lam, động cơ, mục đích vụ lợi, muốn có tiền để tiêu xài mà không phải bỏ công sức lao động của mình làm ra nên bị cáo nảy sinh ra ý định chiếm đoạt tài

sản của người khác để bán lấy tiền tiêu xài nhằm phục vụ thỏa mãn nhu cầu của bản thân.

[5] Hành vi của bị cáo thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, xâm phạm trật tự an toàn xã hội. Bị cáo cũng thừa biết tài sản của người khác là do công sức lao động làm ra được pháp luật bảo vệ và bất khả xâm phạm khi chưa có sự đồng ý của chủ sở hữu. Bị cáo cũng nhận biết việc lợi dụng sự tin tưởng của anh Huỳnh Hữu T đưa xe cho bị cáo thì bị cáo nảy sinh ra ý định chiếm đoạt tài sản của anh Trục đem đi cầm lấy tiền tiêu xài và bị cáo cũng nhận biết việc dùng thủ đoạn gian dối để anh Trục tin là thật rồi lấy tiền của anh T tiêu xài là vi phạm pháp luật nhưng vì bản tính tham lam nên bị cáo bất chấp. Hành vi của bị cáo gây mất trật tự ở địa phương, làm cho nhân dân bất bình, hoang mang, lo sợ. Hơn nữa, về nhân thân bị cáo đã từng bị Tòa án kết án chưa được xóa án tích mà không biết từ bỏ lại tiếp tục dấn thân vào con đường phạm tội, chứng tỏ bị cáo đã xem thường pháp luật. Hành vi của bị cáo gây mất trật tự ở địa phương, làm cho nhân dân bất bình, hoang mang, lo sợ. Do đó cần phải xử lý bị cáo bằng một hình phạt thỏa đáng mới có thể giáo dục và phòng ngừa chung.

[6] Tuy nhiên, cần xem xét về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã bị Tòa án kết án chưa được xóa án tích mà phạm tội do lỗi cố ý nên thuộc trường hợp tái phạm và là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã thật thà khai báo, biết ăn năn hối cải, hiện hoàn cảnh gia đình bị cáo gặp khó khăn nên xem xét giảm cho bị cáo một phần về hình phạt. Do đó, cần cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Cũng cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới có thể cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội.

[7] Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 5 Điều 140 và khoản 5 Điều 139 Bộ luật Hình sự cùng quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng”, do đó, bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy bị cáo không có thu nhập, điều kiện kinh tế còn khó khăn. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Đối với Lê Ngọc A và tên T (không rõ họ tên và đại chỉ) có hành vi tiêu thụ tài sản do L phạm tội mà có nhưng Cơ quan điều tra không chứng minh được, nên Cơ quan điều tra không xử lý là phù hợp.

Riêng đối với Tô Hoàng V và B (không rõ họ tên và địa chỉ) có hành vi giúp tiêu thụ tài sản do L phạm tội mà có, nhưng V không biết còn B không xác định được nhân thân và địa chỉ, nên CQĐT không xử lý là phù hợp.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Sau khi sự việc xảy ra bị hại anh Huỳnh Hữu T yêu cầu L bồi thường số tiền tương đương với giá trị xe mô tô biển số 71B2-473.79 là 13.440.000đ và số tiền 4.800.000đ mà L đã chiếm đoạt của anh Trục, tổng cộng là 18.240.000 đồng, bị cáo đồng ý. Xét thấy, việc thỏa thuận giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với pháp luật nên chấp nhận. Do đó, áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị cáo Đặng Văn L phải có trách nhiệm bồi thường cho anh Huỳnh Hữu T số tiền 18.240.000 đồng.

[10] Về vật chứng: 01 xe mô tô biển số 71B2-473.79 và giấy chứng nhận đăng ký xe là vật chứng của vụ án, hiện CQĐT không thu hồi được.

[11] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Đặng Văn L phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" và "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Căn cứ vào khoản 1 Điều 140, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 45, Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo Đặng Văn L 01 năm 03 tháng tù.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 139, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 45, Điều 33 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Đặng Văn L 09 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999:

Buộc bị cáo Đặng Văn L phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 02 (hai) năm tù, thời gian tù được tính từ ngày 02-11-2017.

2. Áp dụng Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Tiếp tục tạm giam bị cáo Đặng Văn L trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày 09-3-2018 để đảm bảo thi hành án.

3. Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Đặng Văn L phải bồi thường cho anh Huỳnh Hữu T số tiền 18.240.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo Đặng Văn L phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo Đặng Văn L phải chịu 912.000 đồng (chín trăm mười hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án xử sơ thẩm công khai, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Sở tư pháp tỉnh Long An;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện Bến Lức;
- Nhà tạm giữ Công an huyện Bến Lức;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Dương Ngọc Thành